

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC

NGUYỄN HỒNG MAI

**ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA DẠY HỌC KẾT HỢP ĐẾN ĐỘNG LỰC
HỌC TẬP VÀ SỰ HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN ĐỐI VỚI HỌC PHẦN
TIẾNG ANH KHÔNG CHUYÊN TẠI MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở
VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Đo lường và đánh giá trong giáo dục

Mã số: 9140115

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Hà Nội - 2024

CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC, ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS.TS Nguyễn Thị Thùy Vinh
2. TS. Nguyễn Anh Tuấn

Phản biện 1: PSG. TS Nguyễn Vũ Bích Hiền

Phản biện 2: TS. Phạm Hùng Hiệp

Phản biện 3: TS. Đặng Xuân Cường

Luận văn sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án tiến sĩ

Tại Đại học Giáo dục, Đại học Quốc Gia Hà Nội

Vào hồi 8 giờ 30 ngày 20 tháng 06 năm 2024

NGHIÊN CỨU SINH

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

(cả 2 CBHD cùng ký và ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam

-Trung tâm Thông tin – Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội.

LỜI MỞ ĐẦU

1. Đặt vấn đề

Tại Việt Nam, hình thức dạy học kết hợp (DHKH) ngày càng được áp dụng rộng rãi tại các trường đại học lớn, như Đại học Ngoại thương và Đại học Kinh tế - ĐHQG Hà Nội, với mục tiêu phát triển nhu cầu học tập và xây dựng xã hội học tập suốt đời cho sinh viên. Các chương trình Tiếng Anh không chuyên (TAKC) đang chiếm vai trò quan trọng, với các trường cung cấp từ 2 đến 4 học phần TAKC và mục tiêu đầu ra dựa trên khung tham chiếu chuẩn quốc tế như Khung B2 hoặc A2+. Việc tích hợp công nghệ và phần mềm e-learning vào giảng dạy TAKC thông qua DHKH đang được coi trọng nhằm nâng cao chất lượng và tính linh hoạt trong học tập.

Sự hài lòng và động lực học tập của sinh viên đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo hiệu quả của mô hình dạy học kết hợp (DHKH), đặc biệt trong các học phần Tiếng Anh không chuyên (TAKC) cần nhiều giao tiếp và tương tác. DHKH, được đặc trưng bởi sự kết hợp của học trực tiếp và học trực tuyến, cung cấp cơ hội học tập đa dạng và cá nhân hóa cho sinh viên, nhưng cần hiểu biết sâu sắc hơn về tác động của nó đối với sự hài lòng và động lực học tập. Trong bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam, việc áp dụng và điều chỉnh các phương pháp giáo dục mới như DHKH cần phù hợp với văn hóa và điều kiện giáo dục đặc thù của đất nước

Trong bối cảnh giáo dục hiện nay, dù đã có nhiều nghiên cứu về ảnh hưởng của dạy học kết hợp (DHKH) đến động lực học tập và sự hài lòng của sinh viên, nhưng sự thiếu hụt nghiên cứu cụ thể trong lĩnh vực Tiếng Anh không chuyên (TAKC) là điều đáng chú ý. Học phần TAKC, yêu cầu cao về giao tiếp và kỹ năng ngôn ngữ, cần nghiên cứu đặc biệt để hiểu rõ ảnh hưởng của DHKH. Nghiên cứu này hứa hẹn cải thiện hiệu quả học tập trong lĩnh vực ngôn ngữ và hỗ trợ phát triển các chiến lược giáo dục linh hoạt. Rõ ràng có nhu cầu cấp thiết cho nghiên cứu sâu hơn về tác động của DHKH trong môi trường giáo dục đại học Việt Nam, đặc biệt trong lĩnh vực TAKC, với hy vọng mang lại lợi ích cho sinh viên, giảng viên và nhà quản lý giáo dục.

Từ những lý do trên, nghiên cứu sinh đã lựa chọn đề tài “*Đánh giá tác động của dạy học kết hợp đến động lực học tập và sự hài lòng của sinh viên đối với học phần tiếng Anh không chuyên tại một số trường đại học ở Việt Nam*” làm nghiên cứu của mình nhằm kiểm định tác động của Dạy học kết hợp đến sự hài lòng của sinh viên,

Dạy học kết hợp đến động lực học tập của sinh viên trong bối cảnh học phần tiếng Anh không chuyên của sinh viên tại một số trường đại học ở Việt Nam.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu của luận án nhằm đánh giá tác động của DHKH đến động lực học tập và sự hài lòng của sinh viên đối với học phần TAKC tại một số trường Đại học ở Việt Nam. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số kiến nghị cho các nhà quản lý giáo dục nhằm gia tăng hiệu quả hình thức dạy học kết hợp đối với các học phần TAKC tại các trường Đại học ở Việt Nam.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Căn cứ mục đích nghiên cứu, luận án triển khai những nhiệm vụ cụ thể như sau:

- Hệ thống hóa cơ sở lý thuyết và xây dựng mô hình nghiên cứu về đánh giá tác động của DHKH đến động lực học tập và sự hài lòng của sinh viên đối với học phần TAKC tại một số trường đại học ở Việt Nam.

- Đánh giá tác động của DHKH, các thành phần của DHKH đến động lực học tập và sự hài lòng của sinh viên đối với học phần TAKC tại một số trường đại học Việt Nam.

- Đề xuất một số khuyến nghị cho các nhà quản lý giáo dục nhằm gia tăng hiệu quả hình thức dạy học kết hợp đối với các học phần TAKC tại các trường đại học ở Việt Nam, từ đó nâng cao động lực học tập và sự hài lòng của sinh viên đối với học phần TAKC.

3. Câu hỏi nghiên cứu

Để thực hiện mục đích nghiên cứu, các câu hỏi cần được trả lời trong luận án này bao gồm:

- (1) Hình thức dạy học kết hợp, sự hài lòng, động lực học tập được đo lường qua những thành phần nào?

- (2) Dạy học kết hợp có tác động như thế nào đến động lực học tập và sự hài lòng của sinh viên đối với học phần TAKC?

- (3) Để gia tăng hiệu quả hình thức dạy học kết hợp từ đó nâng cao sự hài lòng và động lực học tập của sinh viên đối với học phần TAKC thì các kiến nghị nào được đưa ra cho các nhà quản lý giáo dục?

4. Đối tượng và khách thể nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là đánh giá tác động của DHKH đến động lực học tập và sự hài lòng của sinh viên đối với học phần TAKC tại một số trường Đại học Việt Nam.

4.2. Khách thể nghiên cứu

Khách thể nghiên cứu của luận án bao gồm sinh viên, giảng viên, cán bộ quản lý, và các yếu tố môi trường học tập tại các trường Đại học ở Việt Nam đang triển khai dạy học kết hợp cho học phần tiếng Anh không chuyên.

5. Giới hạn và phạm vi nghiên cứu

5.1 Giới hạn không gian nghiên cứu

Trong phạm vi nghiên cứu của Luận án, tác giả lựa chọn 4 trường Đại học bao gồm: Trường Đại học Kinh tế và Trường Đại học Luật thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Ngoại thương và Đại học Bách khoa Hà Nội.

5.2 Giới hạn về thời gian nghiên cứu

Luận án được triển khai trong 3 năm từ năm 2021 – 2023

6. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được các mục tiêu nghiên cứu, phương pháp phỏng vấn sâu kết hợp với định lượng được sử dụng trong Luận án. Gồm có: Phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng.

7. Đóng góp mới về về tài

7.1. Về lý luận

Về mặt lý luận, luận án đã làm rõ được nội hàm của DHKH, động lực học tập, sự hài lòng của sinh viên. Bên cạnh đó, luận án cũng đã đi sâu vào phân tích các cách thức đo lường DHKH, động lực học tập và sự hài lòng sinh viên.

7.2. Về thực tiễn

Kiểm định đồng thời tác động của DHKH đến động lực học tập và sự hài lòng của sinh viên; Kiểm định từng thành phần của DHKH đến động lực học tập và sự hài lòng của sinh viên; Kiểm định mức độ phù hợp của việc sử dụng các mô hình đánh giá DHKH, sự hài lòng và động lực học tập; Nghiên cứu cụ thể trong phạm vi hẹp của TAKC tại một số trường Đại học

8. Cấu trúc của Luận án

Mở đầu

Chương 1: Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý luận.

Chương 2: Phương pháp nghiên cứu

Chương 3: Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Kết luận và khuyến nghị.

CHƯƠNG 1:

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1. Tổng quan nghiên cứu

1.1.1. Dạy học kết hợp

1.1.2. Động lực học tập

1.1.3. Sự hài lòng của sinh viên

1.1.4. Tác động của dạy học kết hợp đối với động lực học tập và sự hài lòng của sinh viên

1.1.4.1. Tác động của dạy học kết hợp đến sự hài lòng của sinh viên

1.1.4.2 Tác động của tác động của dạy học kết hợp đến động lực học tập của sinh viên

1.1.5. Tổng kết và hướng nghiên cứu

1.2. Cơ sở lý luận về tác động của dạy học kết hợp đến sự hài lòng và động lực học tập của sinh viên

1.2.1. Dạy học kết hợp

1.2.1.1. Khái niệm và đặc điểm dạy học kết hợp

Mô hình DHKH là sự kết hợp giữa quá trình dạy học giáp mặt (face to face) và dạy học trực tuyến (e - learning), phản ánh các mối quan hệ có tính quy luật phổ biến giữa các yếu tố cấu trúc của quá trình dạy học” (Bonk & Graham, 2006).

1.2.1.2. Các thành phần chính của dạy học kết hợp

Theo nghiên cứu của Carman (2005) đã chỉ ra 5 yếu tố quan trọng trong một tiến trình học tập kết hợp đó là Hoạt động trực tiếp, Tự học, Tương tác, Đánh giá, Công cụ hỗ.

1.2.1.3. Ý nghĩa và vai trò của dạy học kết hợp

1.2.1.4. Các mô hình dạy học kết hợp

1.2.1.5. Tổng quan về dạy học kết hợp trong giảng dạy tiếng Anh không chuyên

1.2.2. Động lực học tập của sinh viên

1.2.2.1. Khái niệm về động lực học tập của sinh viên

Động lực học tập được hiểu là điều kiện để kích hoạt duy trì các hành động học tập của sinh viên nhằm tiến tới đạt được mục tiêu học tập và gây dựng hứng thú trong suốt quá trình học tập của họ ở cả môi trường học tập chính thức và môi trường học tập không chính thức.

1.2.2.2. Các lý thuyết về động lực học tập của sinh viên

1.2.2.3. Đo lường và đánh giá động lực học tập của sinh viên

Động lực học tập cần phải quan tâm đến cả động lực bên trong và động lực bên ngoài.

1.2.3. Sự hài lòng của sinh viên

1.2.3.1. Khái niệm sự hài lòng của sinh viên

Sự hài lòng của sinh viên được hiểu là sự thỏa mãn nhu cầu, sự kì vọng, sự cảm nhận cũng như thái độ, cảm xúc của sinh viên đối với các dịch vụ giáo dục được cung cấp bởi các trường đại học.

1.2.3.2. Các mô hình đo lường sự hài lòng của sinh viên

Các mô hình đo lường được đề cập đến bao gồm: Mô hình SERVQUAL; Mô hình SERVPERF; Mô hình HEDPERF của Firdaus (2005); Mô hình HEISQUAL.

1.2.4. Tác động của dạy học kết hợp đến sự hài lòng và động lực học tập của sinh viên

1.2.4.1. Tác động của dạy học kết hợp đến sự hài lòng của sinh viên

1.2.4.2. Tác động của dạy học kết hợp đến động lực học tập của sinh viên

1.2.4.3. Mối quan hệ giữa động lực học tập và sự hài lòng của sinh viên

1.2.5. Dạy học kết hợp trong các học phần tiếng Anh không chuyên tại các trường Đại học

1.2.5.1 Khái niệm

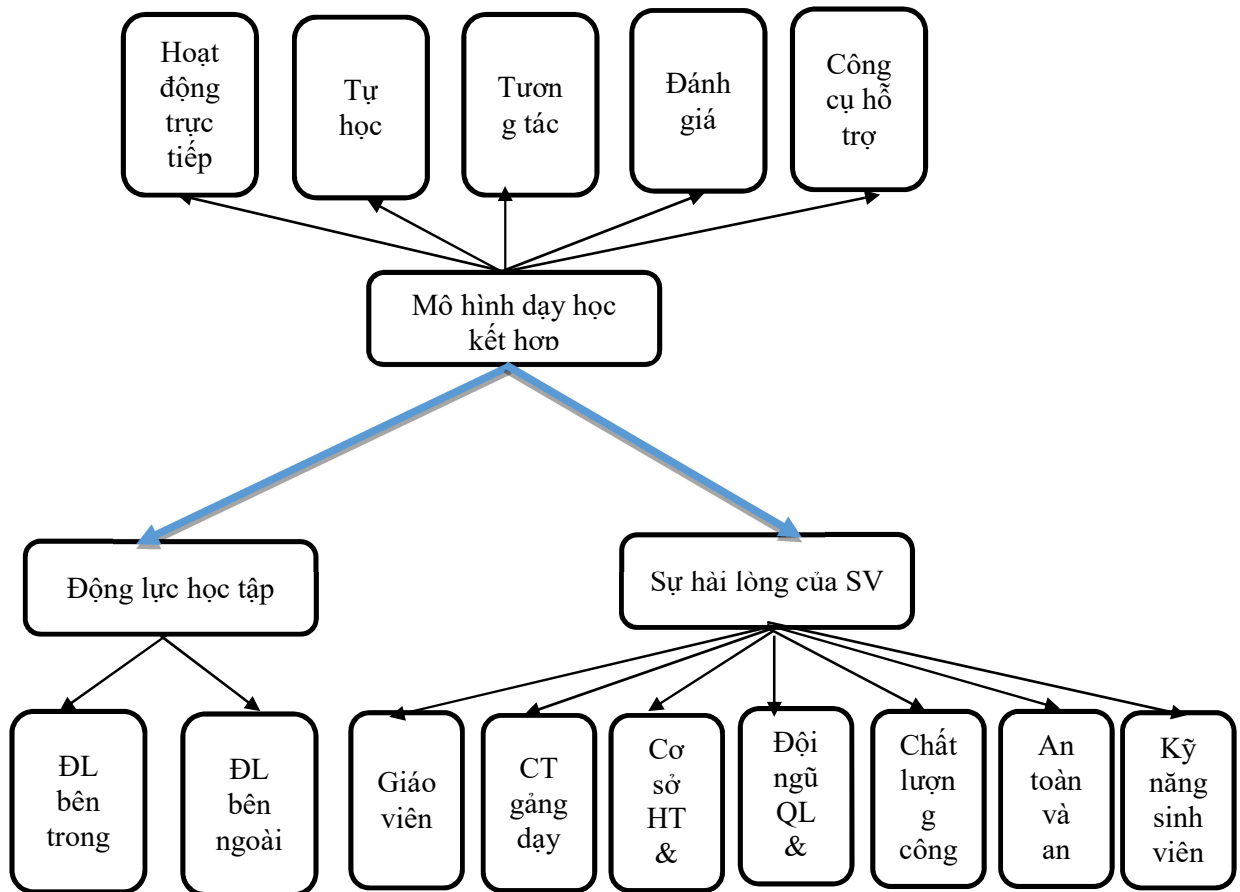
Dạy học kết hợp trong tiếng Anh không chuyên tại các trường đại học ở Việt Nam là một chiến lược giáo dục tiên tiến, tận dụng tối đa các công nghệ giáo dục để cung cấp một trải nghiệm học tập toàn diện. Sự phối hợp giữa học trực tiếp và trực tuyến không chỉ giúp sinh viên phát triển kỹ năng ngôn ngữ mà còn khuyến khích họ trở nên tự chủ và chủ động trong học tập. Điều này đặc biệt quan trọng trong việc chuẩn bị cho sinh viên những kỹ năng cần thiết để thành công trong một thế giới ngày càng toàn cầu hóa và kỹ thuật số (Allen và cộng sự, 2016).

1.2.5.2. Đặc thù của dạy kết hợp trong các học phần tiếng Anh không chuyên tại các trường Đại học

1.3. Đề xuất mô hình nghiên cứu và giả thuyết thống kê

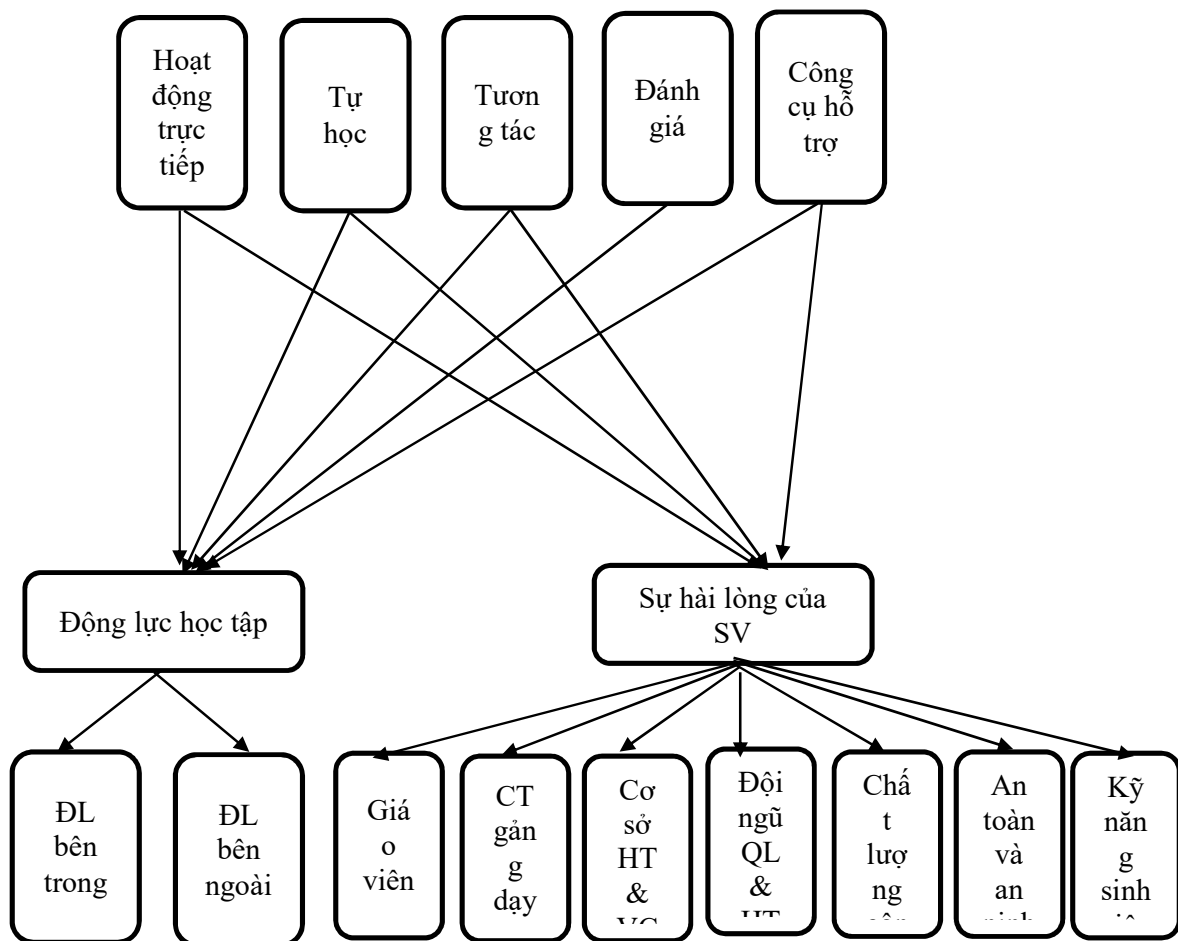
1.3.1. Đề xuất mô hình nghiên cứu

Mô hình tổng thể:



Hình 1.1. Mô hình nghiên cứu tác động chung của DHKH đến động lực học tập và sự hài lòng của sinh viên

Mô hình thành phần: Kiểm định chi tiết, cụ thể từng thành phần của DHKH đến động lực học tập và sự hài lòng của sinh viên, qua đó xác định chi tiết ảnh hưởng cụ thể của mỗi thành phần. Đối với mô hình này, mỗi thành phần của DHKH như một biến độc lập riêng biệt.



Hình 1.2. Mô hình nghiên cứu tác động từng thành phần của DHKH đến động lực học tập và sự hài lòng của sinh viên đối với các học phần TAKC tại một số trường Đại học

1.3.2. Các giả thuyết thống kê

Giả thuyết H1: DHKH có tác động cùng chiều đến sự hài lòng của sinh viên đối với học phần TAKC

Giả thuyết H1.1: Sự tham gia trong các hoạt động trực tiếp trong mô hình DHKH tích cực, chủ động thì sự hài lòng của sinh viên với học phần TAKC tại một số trường Đại học ở Việt Nam càng cao.

Giả thuyết H1.2: Sự tự học trong mô hình DHKH càng chủ động tích cực thì sự hài lòng của sinh viên với học phần TAKC tại một số trường Đại học ở Việt Nam càng cao.

Giả thuyết H1.3: Sự tương tác giữa sinh viên với sinh viên và giữa sinh viên với giảng viên trong mô hình DHKH càng tốt thì sự hài lòng của sinh viên với học phần TAKC tại một số trường Đại học ở Việt Nam càng cao.

Giả thuyết H1.4: Quy trình đánh giá rõ ràng và thường xuyên trong mô hình DHKH càng tốt thì sự hài lòng của sinh viên với học phần TAKC tại một số trường Đại học ở Việt Nam càng cao.

Giả thuyết H1.5: Các công cụ hỗ trợ càng đầy đủ và đa dạng thì sự hài lòng của sinh viên với học phần TAKC tại một số trường Đại học ở Việt Nam càng cao.

Giả thuyết H2: DHKH có tác động cùng chiều đến động lực học tập của sinh viên đối với học phần TAKC.

Giả thuyết H2.1: Mức độ tham gia trong các hoạt động trực tiếp trong mô hình DHKH tích cực, chủ động thì động lực học tập của sinh viên với học phần TAKC tại một số trường Đại học ở Việt Nam càng tăng.

Giả thuyết H2.2: Mức độ tự học trong mô hình DHKH càng chủ động tích cực thì động lực học tập của sinh viên với học phần TAKC tại một số trường Đại học ở Việt Nam càng tăng.

Giả thuyết H2.3: Mức độ tương tác giữa sinh viên với sinh viên và giữa sinh viên với giảng viên trong mô hình DHKH càng tốt thì động lực học tập của sinh viên với học phần TAKC tại một số trường Đại học ở Việt Nam càng tăng.

Giả thuyết H2.4: Quy trình đánh giá rõ ràng và thường xuyên trong mô hình DHKH càng tốt thì động lực học tập của sinh viên với học phần TAKC tại một số trường Đại học ở Việt Nam càng tăng.

Giả thuyết H2.5: Các công cụ hỗ trợ càng đầy đủ và đa dạng thì động lực học tập của sinh viên với học phần TAKC tại một số trường Đại học ở Việt Nam càng tăng

CHƯƠNG 2

THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU

2.1. Bối cảnh nghiên cứu

2.1.1. Tổng quan về dạy học kết hợp trên thế giới và Việt Nam

2.1.1.1. Dạy học kết hợp trên thế giới

2.1.1.2. Dạy học kết hợp ở Việt Nam

2.1.2. Tình hình dạy học kết hợp đối với các học phần tiếng anh không chuyên tại một số trường Đại học ở Việt Nam

2.1.2.1. Giới thiệu tổng quan về các học phần tiếng Anh không chuyên tại một số trường Đại học ở Việt Nam hiện nay

2.1.2.2. Tình hình dạy học kết hợp đối với các học phần tiếng Anh không chuyên tại một số trường Đại học ở Việt Nam

- Hoạt động trực tiếp trong dạy học kết hợp các học phần tiếng anh không chuyên

Tại các trường đại học hàng đầu Việt Nam, hoạt động giảng dạy trực tiếp đóng vai trò trung tâm trong việc cung cấp một nền giáo dục kết hợp, với sự hỗ trợ của nền tảng trực tuyến để tăng cường hiệu quả học tập. Đại học Kinh tế và Đại học Luật tập trung vào việc áp dụng kiến thức lý thuyết vào tình huống thực tế, trong khi Đại học Ngoại thương và Đại học Bách khoa Hà Nội nhấn mạnh vào việc sử dụng công nghệ và tương tác để phát triển kỹ năng thực tiễn. Tuy nhiên, các thách thức như khoảng cách giao tiếp, khả năng áp dụng công nghệ, thiếu linh hoạt về thời gian và địa điểm, và sự không đồng đều trong chất lượng giảng dạy cần được giải quyết để tối ưu hóa quá trình học tập kết hợp này, giúp sinh viên phát triển toàn diện và sẵn sàng cho thị trường lao động hiện đại.

- Hoạt động tự học trong dạy học kết hợp các học phần tiếng anh không chuyên

Hoạt động tự học tại các trường đại học ở Việt Nam, như Đại học Kinh tế và Đại học Ngoại thương Hà Nội, đang được thúc đẩy mạnh mẽ thông qua việc sử dụng các nền tảng trực tuyến và yêu cầu tự học với số lượng tiết cao. Trong khi Đại học Kinh tế cung cấp tài nguyên phong phú trên <https://kta.elearn.vn/> để hỗ trợ sinh viên tự lực học tập, Đại học Ngoại thương định hướng tự học qua các học phần Ngoại Ngữ yêu cầu tự học đến 90 tiết, nhấn mạnh sự tự chủ trong việc học. Đại học Luật và Đại học Bách

khoa cũng áp dụng mô hình tương tự, cân nhắc thời gian tự học và học trên lớp để sinh viên có thể liên kết lý thuyết với thực tiễn. Phòng vấn sinh viên và giảng viên tại Đại học Ngoại thương cho thấy hoạt động tự học không chỉ cải thiện khả năng tự học của sinh viên mà còn yêu cầu sự hỗ trợ bổ sung về nguồn tài nguyên và hướng dẫn để tối ưu hóa hiệu quả. Rõ ràng, tự học đang dần trở thành một phần quan trọng trong chương trình đào tạo đại học, yêu cầu sinh viên phát triển sự tự lập và tinh thần tự học cao, cùng với sự hỗ trợ từ giáo dục trực tuyến để nâng cao chất lượng giáo dục và chuẩn bị tốt hơn cho môi trường làm việc sau này.

- Hoạt động tương tác trong dạy học kết hợp các học phần tiếng anh không chuyên

Các trường đại học tại Hà Nội như Đại học Kinh tế và Đại học Ngoại thương đang chú trọng phát triển mô hình học tập kết hợp giữa nền tảng trực tuyến và tương tác trực tiếp, với mục tiêu làm phong phú nguồn học liệu và tăng cường tương tác giáo viên-sinh viên. Tuy nhiên, quá trình này còn đối mặt với các thách thức như hạn chế trong tương tác trực tuyến, sự cố kỹ thuật và thiếu hỗ trợ kịp thời trong học trực tuyến. Phòng vấn sinh viên và giáo viên đã chỉ ra rằng, mặc dù có những nỗ lực nhất định, nhưng cần phải cải thiện môi trường học trực tuyến và tăng cường tương tác để đạt được hiệu quả giáo dục tối ưu. Điều này bao gồm việc khắc phục các vấn đề kỹ thuật và tăng thời gian hỗ trợ từ giáo viên, đồng thời mở rộng cơ hội tương tác để sinh viên có thể áp dụng kiến thức một cách hiệu quả trong thực tế.

- Hoạt động đánh giá trong dạy học kết hợp các học phần tiếng anh không chuyên

Trong môi trường dạy học kết hợp tiếng Anh không chuyên tại các trường đại học Việt Nam, việc đánh giá sinh viên không chỉ là kiểm tra kiến thức mà còn hướng dẫn và định hình quá trình học tập. Đại học Ngoại thương và Đại học Bách Khoa Hà Nội áp dụng phương pháp đánh giá đa dạng, kết hợp giữa truyền thống và trực tuyến, đòi hỏi sự chủ động từ sinh viên trong tự học và đảm bảo họ đáp ứng đủ các yêu cầu tiên quyết trước khi tiếp tục. Mặc dù phương pháp này mang lại nhiều lợi ích trong việc nâng cao khả năng tự học, nhưng cũng cần chú ý đến áp lực và giảm thiểu tương tác trực tiếp giữa giáo viên và sinh viên. Từ phản hồi của chuyên gia, có thể thấy rằng việc đánh giá cần được cải tiến liên tục để cung cấp trải nghiệm giáo dục chất lượng cao, phù hợp với nhu cầu và kỳ vọng của sinh viên.

- Công cụ hỗ trợ trong dạy học kết hợp các học phần tiếng Anh không chuyên

Dạy học kết hợp tiếng Anh không chuyên tại các trường đại học ở Việt Nam đang tích cực tích hợp lý thuyết, hoạt động nhóm và tự học trực tuyến, với mục tiêu tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên phát triển kỹ năng ngôn ngữ một cách toàn diện. Công cụ hỗ trợ trực tuyến như "kta.elearn.vn" tại Đại học Kinh tế - ĐHQGHN và các nền tảng khác tại Đại học Ngoại thương và Đại học Bách khoa Hà Nội đóng vai trò quan trọng trong quá trình học tập của sinh viên. Phỏng vấn sinh viên đã phản ánh sự đánh giá tích cực về việc sử dụng công cụ hỗ trợ này, mặc dù còn tồn tại một số hạn chế cần được khắc phục. Để đạt được hiệu quả cao nhất, các trường đại học cần tiếp tục cải tiến và điều chỉnh phương pháp giảng dạy, đồng thời cung cấp tài nguyên phù hợp với nhu cầu đa dạng của sinh viên, nhằm nâng cao chất lượng giáo dục trong kỷ nguyên số.

2.2. Tổ chức nghiên cứu

2.3. Phương pháp nghiên cứu tài liệu

2.4. Phương pháp phỏng vấn sâu, khảo sát

2.4.1. Phương pháp phỏng vấn sâu

2.4.1.1. Mục đích và đối tượng tham gia phỏng vấn sâu

2.4.1.2. Công cụ

2.4.1.3. Cách thức triển khai phỏng vấn sâu

2.4.1.4. Kết quả phỏng vấn sâu

2.4.2. Phương pháp khảo sát

2.4.2.1. Tổng thể và mẫu nghiên cứu

Tổng số lượng sinh viên của cả 4 trường trường đại học/đại học đang học theo chương trình này năm học 2022 – 2023 là 15.223 sinh viên.

2.4.2.2. Phương pháp chọn mẫu

Bảng 2.1. Số lượng phiếu phát ra, thu về và tỷ lệ phản hồi

Tiêu chí	Số lượng phiếu phát ra	Số lượng phiếu thu về hợp lệ	Tỷ lệ phản hồi (%)
Trường Đại học Ngoại thương	200	147	73,50
Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội	200	132	66,00
Trường Đại học Luật – Đại học Quốc gia Hà	200	116	58,00

Nội			
Đại học Bách Khoa Hà Nội	200	126	63,00
Tổng	800	521	65,13

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát, 2022

2.4.2.3. Công cụ

2.5. Xử lý và phân tích dữ liệu

2.5.1. Kiểm tra và làm sạch dữ liệu

2.5.2. Đánh giá độ tin cậy Cronbach's Alpha

2.5.3. Phân tích nhân tố EFA

2.5.4. Phân tích nhân tố khẳng

2.5.5. Mô hình cấu trúc tuyến tính (Structural equation modeling – SEM)

2.5.6. Kiểm định sự khác biệt

CHƯƠNG 3:

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng dạy học kết hợp, sự hài lòng và động lực học tập của sinh viên đối với học phần tiếng Anh không chuyên tại một số trường Đại học ở Việt Nam

3.1.1. Thực trạng dạy học kết hợp của sinh viên đối với học phần tiếng Anh không chuyên tại một số trường Đại học ở Việt Nam

3.1.1.1. Hoạt động trực tiếp

3.1.1.2. Hoạt động tương tác

3.1.1.3. Tự học (TH)

3.1.1.4. Hoạt động đánh giá (DG)

3.1.1.5. Công cụ hỗ trợ (CCHT)

3.1.2. Thực trạng sự hài lòng của sinh viên đối với học phần tiếng Anh không chuyên tại một số trường Đại học ở Việt Nam

3.1.2.1. Giảng viên (GV)

3.1.2.2. Chương trình giảng dạy (CTGD)

3.1.2.3. Cơ sở vật chất (CSVCh)

3.1.2.4. Đội ngũ quản lý và hỗ trợ (QLHT)

3.1.2.5. Chất lượng công việc (CV)

3.1.2.6. An toàn và bảo mật (ATBM)

3.1.3. Thực trạng động lực học tập của sinh viên đối với học phần tiếng Anh không chuyên tại một số trường Đại học ở Việt Nam

3.1.3.1. Động lực bên trong

3.1.3.2. Động lực bên ngoài

3.2. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Tác giả tiến hành 800 phiếu, trong đó thực hiện phân bổ mỗi trường 200 phiếu. Số lượng phiếu thu về là 521 phiếu.

3.3. Phân tích độ tin cậy của thang đo và nhân tố khám phá

3.3.1. Phân tích độ tin cậy của thang đo

Kết thúc bước phân độ tin cậy của thang đo, 60 thang đo ban đầu thì có 57 thang đo đạt yêu cầu. Tất cả 57 thang đo thuộc 14 nhóm nhân tố trong mô hình nghiên cứu chính thức được đưa vào phân tích yếu tố khám phá (EFA) ở bước tiếp theo.

3.3.2. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

3.3.2.1. Kiểm định KMO

Kết quả kiểm định cho ra trị số của KMO đạt 0,821 lớn hơn 0,5 và Sig của Kiểm định Bartlett là 0,000 nhỏ hơn 0,05 cho thấy 57 quan sát này có tương quan với nhau và hoàn toàn phù hợp với phân tích yếu tố.

3.3.2.2. Ma trận xoay các yếu tố

Kết quả phân tích yếu tố khám phá cho ra được 14 nhóm yếu tố. Bên cạnh đó, 14 nhóm yếu tố này được rút trích giải thích được 60,027% sự biến động của dữ liệu.

3.4. Phân tích nhân tố nhân tố khẳng định (CFA)

3.4.1. Kiểm định mức độ phù hợp với dữ liệu thị trường của mô hình nghiên cứu

3.4.2. Đánh giá độ tin cậy thang đo

Thang đo được đánh giá là đáng tin cậy khi độ tin cậy tổng hợp có ý nghĩa khi có giá trị lớn hơn 0,5 và tổng phương sai rút trích có ý nghĩa khi có giá trị trên 0,5. Từ bảng kết quả trên, ta có thể thấy các CR > 0,5 và AVE của tất cả các thang đo đều lớn hơn 0,5. Do đó, các thang đo lường nhìn chung là đáng tin cậy.

3.4.3. Kiểm định giá trị hội tụ

Theo kết quả phân tích cho thấy, tất cả các hệ số đã chuẩn hóa và chưa chuẩn hóa đều lớn hơn 0,5, đồng thời các giá trị AVE đều lớn hơn hoặc gần bằng 0,5 nên có thể kết luận các nhân tố đạt giá trị hội tụ.

3.4.4. Tính đơn nguyên

3.4.5. Kiểm định giá trị phân biệt của mô hình nghiên cứu

Tác giả thực hiện kiểm định giá trị P cho thấy, giá trị P (Kiểm định mối quan hệ thực sự khác 1) cho thấy, $P < 0,05$. Điều đó cho thấy được rằng, mối quan hệ giữa các nhân tố trong mô hình nghiên cứu thực sự khác 1 và đảm bảo được điều kiện có sự phân biệt giữa các nhân tố.

3.5. Đánh giá tác động của dạy học kết hợp đến động lực học tập và sự hài lòng của sinh viên đối với học phần tiếng Anh không chuyên tại một số trường Đại học ở Việt Nam

3.5.1. Đánh giá tác động của dạy học kết hợp đến động lực học tập và sự hài lòng thông qua mô hình tổng thể

Bảng 3.21. Kết quả đánh giá tác động của dạy học kết hợp đến động lực học tập và sự hài lòng thông qua mô hình tổng thể

Mối quan hệ tương quan giữa các nhân tố			Hệ số ước lượng	S.E.	C.R	P	Hệ số chuẩn hóa
DLH	<---	DHKH	,957	,243	3,941	***	,891
SHL	<---	DHKH	,990	,225	4,406	***	1,218
DLB	<---	DLHT	1,000				,286
DLB	<---	DLHT	1,704	,364	4,687	***	,573
TrT	<---	DHKH	1,000				,292
HDT	<---	DHKH	2,321	,432	5,371	***	,538
TH	<---	DHKH	1,240	,276	4,500	***	,329
DG	<---	DHKH	1,171	,280	4,180	***	,284
CCH	<---	DHKH	-,890	,257	-3,459	***	-,213
GV	<---	SHL	1,000				,359
CTG	<---	SHL	2,523	,432	5,836	***	,578
CSV	<---	SHL	2,104	,365	5,769	***	,555
QLH	<---	SHL	1,345	,317	4,241	***	,285
CV	<---	SHL	2,062	,370	5,567	***	,491
ATB	<---	SHL	,265	,255	1,041	,298	,055
KN	<---	SHL	1,266	,256	4,946	***	,351

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả nghiên cứu, 2023

3.5.2. Đánh giá tác động của dạy học kết hợp đến động lực học tập và sự hài lòng thông qua mô hình thành phần

Bảng 3.2. Kết quả đánh giá tác động của dạy học kết hợp đến động lực học tập và sự hài lòng thông qua mô hình tổng thể

Mối quan hệ tương quan giữa các nhân tố			Hệ số ước lượng	S.E.	C.R	P	Hệ số chuẩn hóa
DLHT	<---	TrT	,065	,027	2,377	,017	,208
DLHT	<---	HDTT	,121	,032	3,826	***	,485
DLHT	<---	TH	,082	,028	2,931	,003	,289
DLHT	<---	DG	,052	,023	2,228	,026	,201
DLHT	<---	CCHT	-,042	,022	-1,936	,053	-,163
SHL	<---	HDTT	,110	,019	5,872	***	,598

Mối quan hệ tương quan giữa các nhân tố			Hệ số ước lượng	S.E.	C.R	P	Hệ số chuẩn hóa
SHL	<---	TrT	,045	,013	3,429	***	,196
SHL	<---	TH	,078	,016	4,972	***	,372
SHL	<---	DG	,021	,010	2,003	,045	,109
SHL	<---	CCHT	-,056	,013	-4,470	***	-,297
DLBN	<---	DLHT	1,000				,285
DLBT	<---	DLHT	1,722	,423	4,069	***	,574
GV	<---	SHL	1,000				,349
CTGD	<---	SHL	2,738	,482	5,677	***	,608
CSVC	<---	SHL	2,275	,405	5,616	***	,585
QLHT	<---	SHL	1,390	,337	4,120	***	,286
CV	<---	SHL	1,932	,375	5,155	***	,446
ATBM	<---	SHL	,516	,275	1,876	,061	,103
KN	<---	SHL	1,229	,266	4,622	***	,331

3.5.3. Kiểm định sự khác biệt về động lực học tập, sự hài lòng giữa các nhóm sinh viên khác nhau

3.5.3.1. Kiểm định sự khác biệt về sự hài lòng giữa các nhóm sinh viên khác nhau

Kết quả kiểm định sự khác biệt về sự hài lòng đối với Dạy học kết hợp đối với học phần tiếng Anh không chuyên cho thấy có sự khác biệt theo trường học và năm học, trong khi không có sự khác biệt theo giới tính, điểm tốt nghiệp THPT, và số lượng học phần kết hợp đã được học.

3.5.3.2. Kiểm định sự khác biệt về sự động lực học tập các nhóm sinh viên khác nhau

Kết quả kiểm định cho thấy không có sự khác biệt về động lực học tập của sinh viên trong Dạy học kết hợp đối với học phần tiếng Anh không chuyên dựa trên giới tính, điểm tốt nghiệp THPT, và số lượng học phần kết hợp đã được học. Tuy nhiên, có sự khác biệt đáng kể về động lực học tập giữa các nhóm sinh viên theo trường học và năm học, với sinh viên trường Đại học Ngoại thương có động lực cao nhất và sinh viên năm 2 có động lực cao hơn so với sinh viên năm 1.

3.6. Thảo luận kết quả nghiên cứu

3.6.1. Thảo luận về mô hình tổng thể

3.6.1.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu về các thành phần của dạy học kết hợp

3.6.1.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu về các thành phần của dạy học kết hợp

3.6.1.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu về các thành phần của sự hài lòng của sinh viên

3.6.1.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu về các thành phần của động lực học tập của sinh viên

3.6.1.4. Thảo luận về các giả thuyết thống kê

3.6.2. Thảo luận về mô hình thành phần

3.6.2.1. Thảo luận về tác động của các thành phần dạy học kết hợp đến sự hài lòng của sinh viên

3.6.2.2. Thảo luận về tác động của các thành phần dạy học kết hợp đến động lực học tập của sinh viên đối với các học phần tiếng anh không chuyên

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

Nghiên cứu này tập trung vào việc đánh giá tác động của DHKH đối với động lực học tập và sự hài lòng của sinh viên trong các học phần TAKC tại các trường đại học hàng đầu Việt Nam như Đại học Ngoại thương, Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Bách khoa Hà Nội. Nghiên cứu này được thực hiện trong bối cảnh sự phát triển mạnh mẽ của hình thức DHKH ở Việt Nam, đặc biệt là trong giáo dục đại học, nơi DHKH đang được xem là phương pháp giáo dục tiên tiến, kết hợp hiệu quả giữa học trực tiếp và học trực tuyến. Mục đích của nghiên cứu là Mục đích nghiên cứu của luận án nhằm đánh giá tác động của DHKH đến động lực học tập và sự hài lòng của sinh viên đối với học phần TAKC tại một số trường Đại học ở Việt Nam. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số kiến nghị cho các nhà quản lý giáo dục nhằm gia tăng hiệu quả hình thức dạy học kết hợp đối với các học phần TAKC tại các trường Đại học ở Việt Nam. Các phương pháp nghiên cứu được trình bày trong Luận án bao gồm: Phỏng vấn sâu được thực hiện nhằm mục đích để điều chỉnh mô hình và biến quan sát nghiên cứu. Theo đó, NCS đã xây dựng được 60 biến quan sát đại diện cho 14 nhân tố trong mô hình nghiên cứu. Các phương pháp nghiên cứu về định lượng được trình bày bao gồm: Mẫu nghiên cứu định lượng; Thiết kế bảng câu hỏi; Xử lý và phân tích dữ liệu được trình bày cụ thể để đạt được các mục tiêu nghiên cứu. Trong nghiên cứu, NCS đã thực hiện khảo sát 800 sinh viên đang học, phát phiếu 200 phiếu tại mỗi trường Đại học. Số lượng phiếu thu về của các trường Đại học Ngoại thương; Đại học Kinh tế Quốc dân; Đại học Quốc gia; Đại học Bách Khoa là 147 phiếu, 132 phiếu, 116 phiếu và 126 phiếu, tổng đạt được là 521 phiếu. Tỷ lệ phản hồi là 65,13%. Bằng các phương pháp nghiên cứu thống kê mô tả, phân tích độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố khám phá, phân tích nhân tố khẳng định, phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM thông qua công cụ là SPSS 26.0 và AMOS 20.0. Các kết quả nghiên cứu chính đạt được như sau:

Luận án đã tập trung nghiên cứu về cơ sở lý luận về DHKH. DHKH theo nghiên cứu của Carman (2005) được đo lường với 5 thành phần chính: Hoạt động trực tiếp (Live events), Tự học (Self-Paced Learning), Tương tác (Collaboration), Đánh giá (Assessment), Công cụ hỗ trợ (Support Materials). Động lực học tập được đo lường theo Huitt (2011) bao gồm động lực bên trong và động lực bên ngoài. Sự hài lòng của

sinh viên được đo lường thông qua mô hình HEISQUAL với 7 khía cạnh: hồ sơ giáo viên, chương trình giảng dạy, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất, đội ngũ quản lý và hỗ trợ, chất lượng công việc, an toàn và an ninh, phát triển kỹ năng của sinh viên (Abbas, 2020a). NCS đã xây dựng được 2 mô hình nghiên cứu bao gồm: (i) Mô hình tổng thể: Kiểm định tác động chung của DHKH đến động lực học tập và sự hài lòng của sinh viên đối với các học phần TAKC tại một số trường Đại học ở Việt Nam. Đối với mô hình này, xác định DHKH như một biến độc lập được đo lường bằng cách tính trung bình cộng của 5 thành phần: Hoạt động trực tiếp, Tự học, Tương tác, Đánh giá và Công cụ hỗ trợ. (ii) Mô hình từng thành phần: Kiểm định chi tiết, cụ thể từng thành phần của DHKH đến động lực học tập và sự hài lòng của sinh viên, qua đó xác định chi tiết ảnh hưởng cụ thể của mỗi thành phần. Đối với mô hình này, mỗi thành phần của DHKH như một biến độc lập riêng biệt. Đánh giá tác động cụ thể của từng thành phần (hoạt động trực tiếp, tự học, tương tác, đánh giá, công cụ hỗ trợ) lên động lực học tập và sự hài lòng của sinh viên.

Kết quả kiểm định mô hình tổng thể cho thấy: DHKH có tác động cùng chiều đến cả sự hài lòng và động lực học tập của sinh viên đối với có tác động cùng chiều đến động lực học tập của sinh viên DLHT đối với học phần TAKC tại một số trường Đại học ở Việt Nam. Cụ thể như sau: DHKH có tác động cùng chiều đến sự hài lòng của sinh viên với hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa là 0,990 và hệ số hồi quy chuẩn hóa là 1,218. DHKH có tác động cùng chiều đến động lực học tập của sinh viên với hệ số hồi quy là 0,957 và hệ số hồi quy chuẩn hóa là 0,891. DHKH được đo lường bằng 5 thành phần bao gồm: Hoạt động trực tiếp (TrT); Hoạt động tương tác (HDTT); Tự học (TH); Hoạt động đánh giá (DG); Công cụ hỗ trợ (CCHT) là hoàn toàn phù hợp với hệ số P đối với cả 5 thành phần này đều nhỏ hơn 0,05. Điều đó có nghĩa rằng, DHKH sử dụng trong nghiên cứu thông qua 5 thành phần trên là phù hợp với bối cảnh nghiên cứu tại một số trường Đại học ở Việt Nam. Sự hài lòng được thể hiện qua 6 thành phần bao gồm: Giáo viên (GV); Chương trình giảng dạy (CTGD); Cơ sở vật chất (CSV); Đội ngũ quản lý và hỗ trợ (QLHT); Chất lượng công việc (CV); Kỹ năng (KN). DLHT được thể hiện qua 2 thành phần là động lực bên trong và động lực bên ngoài với hệ số kiểm định $P < 0,05$. Điều đó có nghĩa rằng, động lực học tập được đo lường bằng các thành phần động lực bên trong và động lực bên ngoài là hoàn toàn phù hợp trong mô hình này.

Kết quả kiểm định mô hình thành phần cho thấy, mọi thành phần của DHKH đều có ảnh hưởng đến sự hài lòng và động lực học tập của sinh viên đối với các học phần TAKC tại một số trường Đại học ở Việt Nam. Đối với tác động của các thành phần DHKH đến sự hài lòng của sinh viên cho thấy hoạt động tương tác (HDTT) có tác động mạnh nhất đến sự hài lòng của sinh viên với hệ số hồi quy chuẩn hóa là 0,598, đánh dấu nó là yếu tố quan trọng nhất trong việc nâng cao sự hài lòng của sinh viên trong môi trường DHKH. Tự học (TH) cũng có tác động đáng kể với hệ số hồi quy là 0,372, xếp ở vị trí thứ hai, phản ánh sự quan trọng của việc phát triển kỹ năng tự học và tự chủ trong sinh viên. Hoạt động trực tiếp (TrT) có ảnh hưởng tích cực nhưng ở mức độ thấp hơn với hệ số hồi quy là 0,196, xếp thứ ba, cho thấy tầm quan trọng của sự tương tác và hỗ trợ trực tiếp từ giáo viên. Đánh giá (DG) có ảnh hưởng nhẹ nhất đến sự hài lòng của sinh viên với hệ số hồi quy là 0,109. Đối với tác động của các thành phần DHKH đến động lực học tập của sinh viên cho thấy hoạt động tương tác (HDTT) với hệ số hồi quy chuẩn hóa là 0,485, có tác động mạnh nhất đến động lực học tập của sinh viên. Tiếp theo là tự học (TH) với hệ số là 0,289 và hoạt động trực tiếp (TrT) với hệ số là 0,208. Đánh giá (DG) có tác động nhẹ nhất với hệ số là 0,201. Đáng chú ý, công cụ hỗ trợ (CCHT) lại có tác động ngược chiều đến cả sự hài lòng và động lực học tập của sinh viên với hệ số hồi quy chuẩn hóa đạt được lần lượt là -0,297 và -0,163. Điều này có thể do sự thiếu hụt trong triển khai và sử dụng hiệu quả CCHT tại các trường Đại học. Kết quả này cung cấp cái nhìn sâu sắc về yếu tố quan trọng trong việc tạo ra sự hài lòng và thúc đẩy động lực học tập trong môi trường DHKH và gợi ý về cần thiết của việc cân nhắc và điều chỉnh các thành phần DHKH cho phù hợp với bối cảnh giáo dục đại học tại Việt Nam.

Nghiên cứu đã thực hiện kiểm định sự khác biệt về sự hài lòng và động lực học tập giữa các nhóm sinh viên trong mô hình DHKH cho học phần TAKC tại một số trường Đại học ở Việt Nam. Phân tích dữ liệu cho thấy không có sự khác biệt đáng kể về sự hài lòng và động lực học tập giữa các nhóm sinh viên dựa trên giới tính, điểm tốt nghiệp THPT, và số lượng học phần kết hợp đã học. Tuy nhiên, có sự khác biệt rõ rệt về cả sự hài lòng và động lực học tập giữa các nhóm sinh viên dựa trên trường học và năm học. Cụ thể, sinh viên từ Đại học Ngoại thương cho thấy sự hài lòng và động lực học tập cao nhất trong mô hình DHKH. Điều này được tiếp theo bởi sinh viên từ Đại học Kinh tế - ĐHQG Hà Nội, trong khi sinh viên từ Đại học Luật - ĐHQG Hà Nội và

Đại học Bách Khoa có mức độ hài lòng và động lực học tập thấp hơn. Ngoài ra, sinh viên năm thứ hai cho thấy sự hài lòng và động lực học tập cao hơn so với sinh viên năm thứ nhất, điều này chỉ ra rằng việc tăng cường ý thức và nhận thức học tập cho sinh viên năm đầu là quan trọng để cải thiện động lực học tập của họ trong mô hình DHKH.

2. Khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu đã chứng minh rằng, các thành phần của dạy học kết hợp (DHKH) - bao gồm Hoạt động trực tiếp, Tự học, Tương tác, Đánh giá, và Công cụ hỗ trợ - đều có tác động quan trọng đến động lực và sự hài lòng của sinh viên trong học phần Tiếng Anh không chuyên (TAKC). Để gia tăng động lực và sự hài lòng này, cần có các khuyến nghị cụ thể cho từng thành phần. Đầu tiên, về Hoạt động trực tiếp, các trường Đại học nên tăng cường sử dụng phương pháp giảng dạy tương tác và sinh động, kích thích sự tham gia và hứng thú của sinh viên. Với Tự học, cung cấp tài nguyên đa dạng và hướng dẫn cụ thể giúp sinh viên phát triển kỹ năng tự học hiệu quả là rất cần thiết. Trong Tương tác, việc tạo ra một môi trường học tập cộng tác, sử dụng công nghệ để kết nối sinh viên với nhau và với giảng viên, sẽ thúc đẩy động lực học tập và tăng cường trải nghiệm học tập tích cực. Đối với Đánh giá, áp dụng các hình thức đánh giá đa dạng, công bằng và minh bạch, kết hợp phản hồi kịp thời, sẽ giúp sinh viên nhận thức rõ ràng về tiến trình học tập của mình và được khuyến khích cải thiện. Cuối cùng, Công cụ hỗ trợ cần được nâng cấp và tối ưu hóa để đảm bảo sinh viên có thể tiếp cận và sử dụng một cách dễ dàng, từ đó tạo điều kiện cho việc học tập mọi lúc mọi nơi. Việc tập trung cải thiện và phát triển mạnh mẽ các thành phần này sẽ đem lại một môi trường DHKH hiệu quả, nâng cao động lực và sự hài lòng của sinh viên đối với các học phần TAKC.

2.1. Khuyến nghị về hoạt động trực tiếp

2.2. Khuyến nghị về hoạt động tương tác (HDTT)

2.3. Khuyến nghị về yếu tố tự học

2.4. Khuyến nghị về thành phần đánh giá

2.5. Khuyến nghị về thành phần công cụ hỗ trợ

2.6. Một số khuyến nghị khác

3. Những hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

3.1. Những hạn chế trong nghiên cứu

Mặc dù đã đạt được một số kết quả nhất định nhưng nghiên cứu vẫn còn nhiều hạn chế. Điều đó được thể hiện cụ thể như sau:

- Mẫu nghiên cứu hạn chế: Nghiên cứu chỉ tập trung vào 800 sinh viên từ 4 trường đại học ở Việt Nam, và chỉ thu về cho 521 phiếu hợp lệ. Mẫu nghiên cứu này có thể không đại diện cho tất cả sinh viên ở các trường đại học khác, vì vậy không thể tổng quát hóa kết quả cho toàn bộ sinh viên ở Việt Nam. Ngoài ra, số lượng mẫu cũng không lớn, điều này ảnh hưởng đến tính đáng tin cậy và khả năng tổng quát hóa của kết quả.

- Phạm vi nghiên cứu hạn chế: Nghiên cứu chỉ tập trung vào học phần TAKC và DHKH. Điều này có thể giới hạn khả năng áp dụng kết quả của nghiên cứu cho các học phần khác và các DHKH khác. Để có cái nhìn tổng thể và chính xác hơn về tác động của DHKH, nghiên cứu có thể cần xem xét các học phần khác và các trường hợp khác.

- Về mô hình nghiên cứu: Hiện tại nghiên cứu mới tập trung phân tích tác động của DHKH đến động lực học tập và sự hài lòng của sinh viên mà chưa xem xét thêm các yếu tố khác.

- Mặc dù SEM là một công cụ mạnh mẽ để phân tích các mối quan hệ phức tạp giữa các biến, nghiên cứu này chưa sử dụng các phương pháp thực nghiệm, so sánh (so sánh trước sau, so sánh nhóm tương tự), gây hạn chế trong việc xác định rõ ràng nguyên nhân và kết quả.

- Hạn chế trong nghiên cứu này là chưa phân tích được vai trò điều tiết của các biến nhân khẩu (giới tính, độ tuổi, v.v.) đối với các mối quan hệ từ dạy học kết hợp (DHKH) đến động lực học tập (ĐLHT) và sự hài lòng (SHL).

3.2. Hướng nghiên cứu tiếp theo

Hướng nghiên cứu tiếp theo liên quan đến đề tài cụ thể như sau:

- Mở rộng phạm vi nghiên cứu: Để có cái nhìn toàn diện hơn về tác động của DHKH, nghiên cứu có thể mở rộng phạm vi nghiên cứu để bao gồm nhiều học phần và các lĩnh vực giảng dạy khác. Điều này sẽ giúp đánh giá được tính khả dụng và hiệu quả của mô hình trong nhiều ngữ cảnh khác nhau.

- Nghiên cứu so sánh mô hình: Để đánh giá rõ ràng hơn về hiệu quả của DHKH, nghiên cứu có thể so sánh mô hình này với các phương pháp dạy học khác như dạy học truyền thống, học trực tuyến hoặc DHKH hoàn toàn trực tuyến. So sánh này sẽ giúp hiểu rõ hơn về ưu điểm và nhược điểm của DHKH trong việc tăng cường động lực học tập và sự hài lòng của sinh viên.

- Bổ sung thêm các yếu tố khác vào nghiên cứu: Ngoài các yếu tố đã được nêu trong nghiên cứu, nghiên cứu tiếp theo có thể xem xét bổ sung thêm các yếu tố khác có thể ảnh hưởng đến động lực học tập và sự hài lòng của sinh viên. Có thể xem xét các yếu tố về quản lý thời gian, tương tác giữa sinh viên và giáo viên, chất lượng tài liệu học tập và sự hỗ trợ học tập từ các đồng nghiệp và bạn bè.

- Áp dụng các phương pháp thực nghiệm hoặc so sánh để đánh giá chính xác hơn tác động của các yếu tố trong mô hình.

- Hướng nghiên cứu tiếp theo nên tập trung vào việc ước lượng vai trò điều tiết của các biến nhân khẩu này để hiểu rõ hơn về sự ảnh hưởng của DHKH đối với ĐLHT và SHL trong các nhóm đối tượng khác nhau.